

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 16  
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2025/DS-ST  
Ngày: 14 - 7 - 2025  
V/v: “Tranh chấp về hợp đồng  
dân sự vay tài sản”.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16, TỈNH LÂM ĐỒNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Dương Thị Mận.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Quang Vinh;  
2. Bà Huỳnh Thị Yến.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 275/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2025/QĐXXST-DS, ngày 03 tháng 6 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2025/QĐST-DS, ngày 18 tháng 6 năm 2025; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 30/2025/TB-TA, ngày 25 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1975; địa chỉ (Trước khi sáp nhập xã, tỉnh): Khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình (nay là thôn L, xã T, tỉnh Lâm Đồng). Vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

**- Bị đơn:** Bà Đồng Thị H, sinh năm 1979 và ông Đồng Văn P, sinh năm 1978; Cùng địa chỉ (Trước khi sáp nhập xã, tỉnh): Khu phố C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn C, xã T, tỉnh Lâm Đồng). Vắng mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị Lê Ngọc T, sinh năm 1978; địa chỉ (Trước khi sáp nhập xã, tỉnh): Khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn L, xã T, tỉnh Lâm Đồng). Vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ nguyên đơn – ông Nguyễn Ngọc L trình bày ý kiến khởi kiện như sau:

Ông Nguyễn Ngọc L là chủ cơ sở cầm đồ số 514, tại địa chỉ khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 30/6/2020 vợ chồng bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P có cầm cố cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Lê H1 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 325320 và CU 325321 do bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P đứng tên chủ sử dụng. Thời hạn cầm cố là 01 tháng. Lãi suất khi bên cầm cố tài sản chuộc lại tài sản là 3%/tháng.

Hai bên cũng có thỏa thuận trong trường hợp ông P, bà H không chuộc lại tài sản cầm cố theo thỏa thuận thì liên hệ với ông Lê Đ gia hạn và phải trả lãi hàng tháng cho ông Lê T1 mức lãi suất 3%/tháng.

Từ ngày cầm cố tài sản cho vợ chồng ông Lê T2 ông P và bà H không liên hệ với vợ chồng ông Lê Đ chuộc lại tài sản, khi vợ chồng ông Lê trực T3 liên hệ để yêu cầu trả tiền thì ông P và bà H có trả lãi nhiều lần được tổng số tiền 20.000.000 đồng.

Do đó ông Lê khởi K yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị Lê Ngọc T số tiền nợ là 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 30/6/2020 đến nay theo mức lãi suất do pháp luật quy định. Ông L đồng ý khấu trừ 20.000.000 đồng mà ông P, bà H đã trả trong số tiền lãi mà ông P, bà H phải trả cho vợ chồng ông L.

Sau khi ông P, bà H trả đủ tiền gốc và lãi thì ông L sẽ trả lại tài sản cầm cố là hai bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 325320 và CU 325321 do bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P đứng tên chủ sử dụng. Ông Lê chấp N khấu trừ 15.000.000 đồng tiền lãi do bà H2 đã trả cho ông Lê T4 số tiền lãi mà bà H2 phải trả cho ông Lê T4 thời gian qua.

Ngoài ra ông Lê K1 yêu cầu gì khác.

Bị đơn – ông Đồng Văn P và bà Đồng Thị H vắng mặt tại nơi cư trú (Khu phố C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận). Trong quá trình tố tụng Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã thực hiện thủ tục thông báo việc thụ lý vụ án cho ông Đồng Văn P và bà Đồng Thị H trên các phương tiện thông tin đại chúng. Cụ thể: Đ3 phát sóng các ngày 12, 13 và 14 tháng 12 năm 2024; Báo Công lý đăng tin trên ba số báo liên tiếp 97, 98 và 99 ra các ngày 4, ngày 6 và ngày 11 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên hết thời hạn thông báo, ông P, bà H không trực tiếp về Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh làm việc trình bày ý kiến và cũng không gửi văn bản ý kiến phản hồi, cung cấp chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc L cho Tòa án biết. Do đó không có lời khai của ông P và bà H trong hồ sơ vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Lê Ngọc T trình bày ý kiến như sau:*

Bà T là vợ của ông Nguyễn Ngọc Lê .

Bà T hoàn toàn thống nhất với ý kiến, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc Lê đối V ông Đồng Văn P và bà Đồng Thị H. Do số tiền ông L cho bà H,

ông P vay là tài sản chung của ông L và bà T nên bà T yêu cầu vợ chồng bà H và ông P phải hoàn trả lại cho vợ chồng ông L, bà T. Ngoài ra bà T không có yêu cầu nào khác.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Một “Biên nhận cầm đồ” đề ngày 30 tháng 6 năm 2020 ở dưới mục khách hàng (đồng ý nội dung trên và nhận đủ tiền) Ký tên có ghi “ H, Đồng Thị H; Đ Pháp”.

Chứng cứ bị đơn cung cấp: Không có.

Chứng cứ Toà án thu thập: B1 các số 97, 98 và 99 ra các ngày 4, ngày 6 và ngày 11 tháng 12 năm 2024; Thông tin trên Đài Tiếng nói Việt Nam phát sóng các ngày 12, 13 và 14 tháng 12 năm 2024; Các biên bản xác minh; Biên bản lấy lời khai của đương sự; Kết luận giám định số 370/KL-KTHS, ngày 02 tháng 5 năm 2025 của Phòng K2 Công an tỉnh B; biên bản công khai chứng cứ; biên bản hoà giải không được.

*Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 phát biểu ý kiến như sau:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: : Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và Điều 146, 147, 157, 165, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc L: Buộc vợ chồng bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P phải liên đới trả cho ông Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị Lê Ngọc T số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật;

Buộc ông Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị Lê Ngọc T phải trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 325320 và CU 325321 cho ông P, bà H.

Về án phí: Ông P, bà H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trả lại cho ông Nguyễn Ngọc L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

*[2] Về quan hệ pháp luật:*

Nguyên đơn – Ông Nguyễn Ngọc L khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đồng Văn P và bà Đồng Thị H phải có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Lê Ngọc T số tiền nợ gốc 100.000.000đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/6/2020 cho đến nay theo mức lãi suất 3%/tháng.

Nguyên đơn cho rằng phía bị đơn – ông P, bà H cầm cố các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 325320 và CU 325321 do UBND huyện T cấp ngày 22/5/2020 cho bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P để lấy số tiền 100.000.000đồng, đã quá thời hạn cầm cố nhưng phía bị đơn chưa thanh toán tiền để chuộc lại tài sản cầm cố do đó ông L yêu cầu ông P, bà H trả lại tiền đã nhận và tiền lãi phát sinh. Hội đồng xét xử xét thấy: Về bản chất bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Đ vay tiền. Hết thời hạn theo thỏa thuận bên vay là bà H, ông P không trả lại số tiền nợ gốc và cũng không tiếp tục thực hiện việc trả lãi nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc và nợ lãi. Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại thôn C, xã T, tỉnh Lâm Đồng. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án, Đ1 a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

*[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Nguyễn Ngọc L1:*

*[3.1]. Đối với yêu cầu về việc trả tiền nợ gốc:*

Ông Nguyễn Ngọc L khởi kiện yêu cầu bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P phải trả số tiền nợ vay là 100.000.000đồng. Căn cứ khởi kiện là một “Biên nhận cầm đồ” đề ngày 30 tháng 6 năm 2020, thể hiện nội dung “*Nhận của ông(bà)Đồng Thị H (1979) CMND số 261079953, Địa chỉ: Khu phố C thị trấn L. Tài sản mang cầm: 2 sổ đỏ: CU 325321 – CU 325320 Do Đồng Thị H và Đồng Văn P đứng tên chủ quyền. Trả(đổi) lại 1 Sổ đỏ số: CS: 435865 (Nhận 2- Trả lại 1). Tiền thực cầm: 100.000.000(Một trăm triệu đồng). Thời gian cầm: 01 tháng*”. Ngoài ra trong biên nhận có thể hiện nội dung “Sau ngày 30/7/2020 quý khách không đến chuộc hoặc đóng lãi để gia hạn cửa hàng được quyền thanh lý bán quý khách miễn khiếu nại” Ở dưới mục khách hàng (đồng ý nội dung trên và nhận đủ tiền) Ký tên có ghi “H, Đồng Thị H; Đ Pháp”. Ông L cho rằng sau khi thỏa thuận thống nhất

với bà H và ông P về các nội dung thì ông L đã ghi các thông tin vào mẫu biên nhận cầm đồ và bà H, ông P đã thống nhất ký tên mình dưới mục khách hàng. Tuy nhiên, sau đó bà H, ông P đã không thực hiện đúng các nội dung theo thoả thuận. Cụ thể bà H, ông P không trả tiền để nhận lại các tài sản của mình trong thời hạn. Khi vợ chồng ông Lê liên H3 yêu cầu trả lại tiền thì bà H, ông P có trả lãi nhưng trả không đầy đủ, sau đó đã bỏ đi khỏi địa phương mà không thông báo cho ông Lê B.

Trong quá trình tố tụng, bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P không có mặt tại địa phương nên theo yêu cầu của ông Lê Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã thực hiện thủ tục đăng tin thông báo việc thụ lý vụ án cho bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P trên các phương tiện thông tin đại chúng. Cụ thể: Đ3 phát sóng các ngày 12, 13 và 14 tháng 12 năm 2024; Báo Công lý đăng tin trên ba số báo liên tiếp 97, 98 và 99 ra các ngày 4, ngày 6 và ngày 11 tháng 12 năm 2024. Sau thời gian đăng tin thông báo, bà H và ông P không trực tiếp về Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh làm việc trình bày ý kiến và cũng không gửi văn bản ý kiến phản hồi, cung cấp chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc L cho Tòa án biết.

Để chứng minh cho chứng cứ mình cung cấp làm căn cứ khởi kiện là có căn cứ, nguyên đơn – ông Nguyễn Ngọc L đã yêu cầu giám định chữ viết của bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P trong “Biên nhận cầm đồ” đề ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tại Kết luận giám định số 370/KL-KTHS, ngày 02/5/2025, Phòng K2 Công an tỉnh B đã kết luận: “*Chữ ký, chữ viết mang tên Đồng Thị H, Đồng Văn P tại mục “KHÁCH HÀNG (Đồng ý nội dung trên và nhận đủ tiền) ký tên trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Đồng Thị H, Đồng Văn P trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M11 là do cùng một người ký, viết ra*”. Bên cạnh đó, ông L cũng cung cấp bản sao các giấy chứng nhận QSD đất số CU 325320 và CU 325321 do UBND huyện T cấp ngày 22/5/2020 cho bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P và cho rằng mình đang giữ bản gốc giấy chứng nhận QSD đất này. Như vậy có đủ cơ sở để kết luận ngày 30 tháng 6 năm 2020 giữa ông Nguyễn Ngọc L và bà Đồng Thị H, ông Đồng Văn P có xác lập với nhau một hợp đồng dân sự vay tài sản được thể hiện bằng “Biên nhận cầm đồ”. Trong đó thể hiện số tiền bà H, ông P đã vay của ông L 100.000.000 đồng và có thể chấp các giấy chứng nhận QSD đất số CU 325320 và CU 325321 do UBND huyện T cấp ngày 22/5/2020 cho bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P; thời hạn vay là 01 tháng.

Theo nguyên đơn – ông L trình bày: Sau khi bà H và ông P nhận tiền của ông Lê T2 bà H, ông P đã không thực hiện đúng cam kết, cụ thể là bà H, ông P không trả tiền đúng hạn để nhận lại các tài sản đã thế chấp. Vợ chồng ông Lê N1 lần liên hệ thì bà H, ông P có trả lãi nhưng chưa trả tiền gốc, sau đó thì bà H, ông P bỏ đi khỏi địa phương. Kết quả xác minh tại địa phương cũng thể hiện bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P không còn sinh sống tại địa phương. Sau khi đã được đăng tin thông báo trên Đài tiếng nói Việt Nam và B1 thì Tòa án không nhận được thông tin, chứng cứ từ phía bị đơn – bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P để xác định bà H, ông P đã thực hiện trả nợ gốc và lãi cho vợ chồng ông L. Hiện tại các

tài sản thế chấp vẫn do vợ chồng ông L cầm giữ. Điều đó chứng tỏ, bà H, ông P chưa trả tiền nợ gốc cho ông L, bà T. Do đó yêu cầu của ông Lê V1 việc buộc bà H và ông P phải trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng là có căn cứ nên cần được chấp nhận. Theo đó cần buộc bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P phải trả cho ông Nguyễn Ngọc L số tiền nợ 100.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[3.2] Đối với yêu cầu về việc trả tiền lãi: Ông Lê yêu C bà H, ông P phải trả lãi trên số nợ gốc 100.000.000 đồng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2020 đến nay theo mức lãi suất 3%/tháng. Ông L đồng ý khấu trừ số tiền 20.000.000 đồng tiền lãi mà bà H đã trả cho ông Lê trước Đ2 vào số tiền lãi phải trả.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo “Biên nhận cầm đồ” đề ngày 30 tháng 6 năm 2020 không thể hiện về mức lãi suất phải trả nhưng có thể hiện về thời hạn là 01 tháng. Tuy nhiên ông L trình bày, do bà H2 không thực hiện đúng cam kết về việc trả lại tiền để chuộc lại tài sản nên đã đồng ý trả lãi trên số tiền 100.000.000 đồng theo mức lãi suất 3%/tháng; thời gian qua bà H và ông P đã trả được cho ông L 20.000.000 đồng. Như vậy, trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên có sự thoả thuận lại với nhau về việc trả lãi trên số tiền nợ 100.000.000 đồng và bà H, ông P đã thực hiện được một thời gian. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện, bà H và ông P tiếp tục vi phạm thoả thuận. Do đó, ông P, bà H phải chịu lãi trên số tiền đã nhận.

Về mức lãi suất: Hiện nay nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 3%/tháng là vượt quá mức lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự. Do đó HĐXX căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự để xác định mức lãi suất là 20%/năm (tương ứng với mức lãi suất 1,66%/tháng). Theo đó tiền lãi được tính như sau:

$100.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% / \text{tháng} \times 60 \text{ tháng} 14 \text{ ngày (từ 30/6/2020 đến tháng 14/7/2025)} = 100.375.000 \text{ đồng}$  (Một trăm triệu, bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Tổng cộng số tiền lãi phát sinh từ ngày 30/6/2020 đến nay là 100.375.000 đồng; số tiền lãi bà H, ông P đã trả là 20.000.000 đồng. Như vậy số tiền lãi còn phải trả là 80.375.000 đồng.

Tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi là: 180.375.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng). Cần buộc bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P phải liên đới trả cho ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị Lê Ngọc T số tiền nợ 180.375.000 đồng, trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng và nợ lãi là 80.375.000 đồng.

Đối với các tài sản mà bà H, ông P đã thế chấp cho ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị Lê Ngọc T là các giấy chứng nhận QSD đất số CU 325320 và CU 325321 do UBND huyện T cấp ngày 22/5/2020 cho bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P. Hiện tại ông L, bà T xác nhận đang cầm giữ các giấy chứng nhận QSD đất này. Do đó khi buộc bà H, ông P trả nợ cho ông L, bà T thì cần buộc ông L, bà T trả lại các giấy chứng nhận QSD đất CU 325320 và CU 325321 cho bà H, ông P.

*[4] Về chi phí tố tụng:*

Trong quá trình tố tụng, ông L đã nộp 3.370.000đồng tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết. Ông L yêu cầu giải quyết nghĩa vụ chịu chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy: Do bị đơn bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P vắng mặt tại địa phương không đến Tòa án làm việc để xác nhận các chứng cứ mà ông Lê cung C1 làm căn cứ khởi kiện nên ông Lê P1 yêu cầu Trưng cầu giám định để xác định chứng cứ mình cung cấp là đúng. Tại kết luận giám định định số 370/KL-KTHS ngày 2/5/2025 của Phòng K2 Công an tỉnh B đã xác định : “*Chữ ký, chữ viết mang tên Đồng Thị H, Đồng Văn P tại mục “KHÁCH HÀNG (Đồng ý nội dung trên và nhận đủ tiền) ký tên trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Đồng Thị H, Đồng Văn P trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M11 là do cùng một người ký, viết ra*”. Do đó, cần buộc bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P phải trả lại số tiền chi phí giám định cho ông Nguyễn Ngọc L số tiền 3.370.000đồng là phù hợp với quy định tại Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự.

*[5] Về án phí:* Do yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc L được chấp nhận nên bị đơn bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Trả lại cho ông Nguyễn Ngọc L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ vào:**

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, Điều 203, Điều 227, Điều 228; Điều 235, Điều 161, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án;
- Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.
- Các Điều 463, 466, 468, 357 Bộ luật dân sự 2015;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc L đối với bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P.

Buộc vợ chồng bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P phải liên đới trả cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị Lê Ngọc T số 180.375.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải thanh toán cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

Buộc ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị Lê Ngọc T trả lại cho ông Đồng Văn P và bà Đồng Thị H các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 325320 và CU 325321 do UBND huyện T cấp ngày 22/5/2020 cho bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P.

**2. Về chi phí tố tụng:**

Buộc bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P phải trả cho ông Nguyễn Ngọc Lê Ô Nguyễn Ngọc L số tiền 3.370.000 đồng tiền chi phí giám định.

**3. Về án phí:** Buộc bà Đồng Thị H và ông Đồng Văn P phải nộp 9.019.000 đồng (Chín triệu không trăm mười chín ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, sung vào Ngân sách nhà nước.

Trả lại cho ông Nguyễn Ngọc L số tiền tạm ứng án phí 3.875.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0006282, ngày 21/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh.

**4. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 16 – Lâm Đồng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Dương Thị Mận**